

Bản án số: 39 /2020/DS-PT

Ngày: 05 - 3 - 2020

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh

Ông Lê Tự

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà Bùi Thị Dung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2019/TLPT-DS ngày 27/12/2019, về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1968; địa chỉ: Đội 4, thôn P, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: Đội 4, thôn P, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Công T2, Văn phòng luật sư Nguyễn Công T2; địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Đ; anh Trần Thiện C1; anh Trần Thiện C2; anh Trần Thiện C3; cùng địa chỉ: Đội 4, thôn P, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, anh C1, anh C2, anh C3 là ông Trần Văn C (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/01/2019); có mặt.

- Chị Lê Thị L; chị Lê Thị Như L1; chị Lê Thị Như L2; cùng địa chỉ: Đội 4, thôn P, xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo ủy quyền của chị L, chị L1, chị L2 là bà Ngô Thị T (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2017 và 22/5/2017); có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: xã T3, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Công D - Chủ tịch UBND huyện, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung ngày 21/02/2017, ngày 13/3/2017 và quá trình tố tụng, ông Trần Văn C trình bày:

Nguyên thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36, diện tích 604 m² tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (*thửa 03*) gia đình ông được Địa phương giao khi thực hiện Nghị định 64-CP.

Khi giao đất không thực hiện việc giao đất trên thực địa nên hộ gia đình ông không biết vị trí cụ thể của các thửa đất. Đến năm 2008, khi rà soát lại tất cả các thửa đất được cấp thì ông biết bà Ngô Thị T đang canh tác trên thửa 03 mà Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là GCNQSDĐ*) số T212538, số vào sổ cấp GCNQSDĐ 02893QSDĐ/1319/QĐ-UB(H) cho hộ gia đình ông ngày 31/12/2001. Nhiều năm qua, ông đã yêu cầu bà T trả lại quyền sử dụng đất nhưng bà T không đồng ý. Sự việc trên đã được Ủy ban nhân dân xã T1 hòa giải vào ngày 16/12/2016 nhưng không thành

Nay ông yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Ngô Thị T trả lại cho hộ gia đình ông quyền sử dụng đất thửa 03.

Đối với việc bà T yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ đất do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 31/12/2001 cho hộ gia đình ông đối với thửa 03 thì ông không đồng ý.

- Bà Ngô Thị T trình bày:

Vào năm 1995 bà được Hợp tác xã nông nghiệp thôn P, xã T1 đã chia, cấp

diện tích đất màu (chia theo nhân khẩu) với diện tích 604m² tại thửa 03 ở Bờ Bạc, sát Nghĩa địa G thuộc thôn P, xã T1 để sử dụng từ đó đến nay.

Vào khoảng tháng 7/2003 bà được nhà nước cấp GCNQSDĐ đối với đất lúa nhưng không thấy có đất màu, sau đó bà xuống hỏi ông Nguyễn Diễn (Đội trưởng Hợp tác xã nông nghiệp P1 Hạ) sao bà sử dụng diện tích đất 604m² từ năm 1995 đến nay vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ, ông Diễn nói với bà đất màu nhiều người chưa có chứ không riêng gì bà. Do vậy, bà tiếp tục sử dụng trồng hoa màu trên thửa đất 03 nêu trên.

Năm 2014 khi dự án VISIP đến làm việc thì ông Trần Văn C và bà đến Ủy ban nhân dân xã T1 ngồi kiểm tra GCNQSDĐ thì mới biết thửa 03 cấp cho hộ ông C nhưng bà đang sử dụng, do đó mới phát sinh tranh chấp. Bà có hỏi Hợp tác xã nông nghiệp P1 Hạ lý do tại sao thửa 03 đã cân đối cho gia đình bà nhưng lại cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C thì Hợp tác xã trả lời việc này Hợp tác xã không biết.

Khi cân đối giao đất theo Nghị định 64-CP đến nay, thửa đất gia đình bà đang sử dụng nhà nước cũng không có quyết định thu hồi đất mà lại cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C là không đúng pháp luật. Nay ông C yêu cầu gia đình bà trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa 03 thì bà không đồng ý.

Đồng thời ngày 30/5/2017 bà T có yêu cầu phản tố hủy một phần GCNQSDĐ mà Ủy ban nhân dân huyện S đã cấp cho hộ ông Trần Văn C ngày 31/12/2001 tại thửa 03 tranh chấp nêu trên.

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện S trình bày:

Nguồn gốc thửa 03 theo Chi thị 299/TTg thuộc thửa đất số 653, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.048m² do Hợp tác xã Nông nghiệp P1 quản lý. Thực hiện Nghị định 64-CP thửa 03 được tách ra từ thửa đất số 653, loại đất màu và được cân đối cho hộ ông Trần Văn C, nhưng thực tế thì do bà Ngô Thị T quản lý, sử dụng. Việc giao đất và cấp GCNQSDĐ đối với thửa 03 cho hộ ông C theo Nghị định 64-CP là đúng quy định. Tại thời điểm xem xét giao đất, cấp GCNQSDĐ thì thửa 03 là đất do Ủy ban nhân dân xã T1 quản lý (trước đó là do Hợp tác xã P1 quản lý) nên Ủy ban nhân dân huyện S không ban hành quyết định thu hồi đất. Yêu cầu của bà T về việc hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông C đối với thửa 03, Ủy ban nhân dân huyện S không thống nhất. Trên cơ sở hồ sơ, chứng cứ thu thập, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 5, khoản 7 điều 166 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Văn C.

1.1. Buộc bà Ngô Thị T phải đôn chặt, thu dọn toàn bộ 237 cây keo do bà Ngô Thị T trồng trên thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36 xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích đo đạc thực tế là 715m²; buộc bà Ngô Thị T, chị Lê Thị L, chị Lê Thị Như L1, chị Lê Thị Như L2 phải trả lại cho ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ, anh Trần Thiện C1, anh Trần Thiện C2, anh Trần Thiện C3 quyền sử dụng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36 xã T1, huyện S, diện tích đo đạc thực tế là 715m². Kích thước các cạnh và giới cận thửa đất như sơ đồ kèm theo bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án.

1.2. Buộc ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ, anh Trần Thiện C1, anh Trần Thiện C2, anh Trần Thiện C3 liên đới hoàn trả công sức làm tăng giá trị thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36 xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Ngô Thị T là 11.100.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị T về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02893QSDD/1319/QĐUB (H) do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Trần Văn C vào ngày 31/12/2001 đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36 xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21/11/2019 bà Ngô Thị T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà giao trả 715 m² đất tại thửa đất số 03 tờ bản đồ số 36 ở tại xã T1, huyện S; không buộc bà trả 300.000 đồng án phí và chi phí tố tụng khác là 7.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo về việc buộc bà T trả lại diện tích đất 715m² tại thửa 03 và yêu cầu hủy quyết định cá biệt, chấp nhận phần kháng cáo để sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí và chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Ông Trần Văn C khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu bà Ngô Thị T phải trả lại cho ông quyền sử dụng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36, diện tích 604m², loại đất ĐRM (tại địa danh G, đội 4 thôn P, xã T1, huyện

S, tỉnh Quảng Ngãi; đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C ngày 31/12/2001; nhưng đất hiện nay do bà Ngô Thị T đang quản lý, sử dụng. Ngày 16/6/2017 Tòa án đã thụ lý đơn phản tố của bà T với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn C. Vụ án được chuyển lên Tòa án cấp tỉnh, ngày 05/12/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ra Thông báo thụ lý vụ án số 01/TB-TLVA xác định đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2] Xét kháng cáo của bà Ngô Thị T cho rằng thửa 03 là thửa đất màu được Hợp tác xã Nông nghiệp P1 cân đối giao cho hộ gia đình bà và bà đã quản lý, sử dụng từ năm 1995 đến nay, tuy nhiên Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp T1 không có tài liệu, sổ sách gì liên quan đến việc cân đối đất trên địa bàn cho xã viên; đồng thời việc cân đối phân chia đất cho nhân dân khi thực hiện Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ phải do UBND cấp xã tiến hành chứ không phải do Hợp tác xã. Việc đại diện HTX nông nghiệp P1 giao đất cho bà T năm 1995 được xem là đất đó vẫn của HTX quản lý và phân chia cho xã viên của mình sản xuất chứ không phải là giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài theo Nghị định 64-CP. Tại trang số 136 Sổ địa chính ngày 03/6/2003 (Bút lục số 33, 265) thể hiện hộ bà T đăng ký và được cấp GCNQSDĐ đối với 05 thửa đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP nhưng không có thửa đất số 03; tại trang số 165 Sổ địa chính ngày 31/12/2001 (Bút lục số 13, 275) thể hiện hộ ông C đăng ký đối với 05 thửa đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP, trong đó có thửa đất số 03 tranh chấp nêu trên; bà T cũng không có tài liệu, chứng cứ gì khác chứng minh có căn cứ sử dụng thửa đất tranh chấp.

[2.1] Về nguồn gốc thửa 03, các đương sự đều thừa nhận trước khi thực hiện Nghị định 64-CP thì gia đình nguyên đơn cũng như bị đơn không quản lý, sử dụng; theo Sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 15/12/1986 (bút lục 251, 252) thể hiện là đất do Hợp tác xã P1 quản lý tại thửa 653 tờ bản đồ số 10 diện tích 2048m². Từ đó cho thấy loại trừ trường hợp thửa đất tranh chấp là của bà T đã sử dụng ổn định từ trước, nhưng nhà nước lại cấp Giấy chứng nhận QSD nhằm cho ông C.

Hộ ông C đã được Nhà nước giao quyền sử dụng đất thông qua việc cân đối đất khi thực hiện Nghị định 64-CP tại địa phương, do vậy ông C đòi lại quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 5, khoản 7 điều 166 Luật đất đai năm 2013, khoản 1 điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Trên thửa 03 có 237 cây keo, đường kính gốc từ 3cm đến dưới 7cm, các đương sự đều xác định do bà Ngô Thị T trồng. Bà T trình bày trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C thì bà sẽ tự thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất; cây trồng từ năm 2017 đến nay đã đến chu kỳ khai thác, vì vậy, bản án sơ thẩm

buộc bà T và các thành viên trong hộ bà T thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp để trả lại đất cho hộ ông C là hợp lý.

[2.3] Bà T yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ do UBND huyện S đã cấp cho hộ ông C vào ngày 31/12/2001 đối với thửa đất số 03, tuy nhiên việc Ủy ban nhân dân huyện S cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông C là đúng pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T nên không được chấp nhận.

Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T phải trả lại cho ông C diện tích đất tranh chấp $604m^2$ và diện tích đất tăng thêm trong quá trình sử dụng là $111m^2$ tại thửa 03 và không chấp nhận yêu cầu phản tố hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C là có cơ sở, đúng pháp luật. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, hộ ông C có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền chỉnh lý biến động tăng đối với diện tích thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Xét kháng cáo về nội dung án phí và chi phí tố tụng thì thấy: Thửa 03 khi giao, đăng ký cũng như khi được cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông C có diện tích $604m^2$, theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích $715m^2$. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà T phải chịu án phí sơ thẩm 300.000 đồng là đúng. Phần diện tích tăng thêm $111m^2$ được bản án sơ thẩm xác định là công của bà T trong quá trình sử dụng đã đổ đất, san lấp hồ sâu làm tăng diện tích như thực tế đo đạt hiện nay; tại Biên bản làm việc ngày 16/5/2009 (Bút lục số 253-255) Ủy ban nhân dân huyện S và Ủy ban nhân dân xã T1 thừa nhận ranh giới sử dụng đất như hiện trạng không có tranh chấp. Như vậy, bà T đã có công bồi lấp mặt bằng làm tăng thêm $111m^2$ diện tích thửa đất số 03, diện tích tăng thêm này đã được các Cơ quan quản lý đất đai thừa nhận là phần biến động tăng thêm của thửa đất 03 nêu trên; tại Biên bản định giá tài sản ngày 23/6/2017 (Bút lục 63-65), $01m^2$ đất tranh chấp có giá trị thành tiền là 100.000 đồng. Bản án sơ thẩm buộc hộ gia đình ông C phải hoàn trả lại cho bà T giá trị phần đất tăng thêm của thửa 03 này là 11.100.000 đồng ($111m^2 \times 100.000$ đồng) là có cơ sở. Như vậy cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn, buộc ông C phải bồi trả lại một phần diện tích đất tranh chấp bằng giá trị thành tiền, nhưng lại không buộc trách nhiệm chịu án phí dân sự đối với ông C là chưa đúng theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH về án phí lệ phí Tòa án; đồng thời buộc bà T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tổng cộng 7.000.000 đồng là chưa đúng; hơn nữa bà T đã nộp tạm ứng án phí phản tố nhưng bản án sơ thẩm chưa xử lý, cần phải chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông C và bà T cùng phải chịu chi phí tố tụng và buộc ông C phải chịu án phí sơ thẩm của phần chịu trách nhiệm bồi thường cho bà T.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận nên án phí sơ thẩm được cấp phúc thẩm tính lại; người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; sửa một phần Bản án sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về án phí và chi phí tố tụng.

2. Áp dụng khoản 5, khoản 7 điều 166 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C buộc bà Ngô Thị T, chị Lê Thị L, chị Lê Thị Như L1, chị Lê Thị Như L2 phải giao trả cho hộ ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ quyền sử dụng thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36 tại xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích thực tế là 715m². Buộc bà Ngô Thị T phải đốn chặt, thu dọn toàn bộ 237 cây Keo do bà Ngô Thị T trồng trên thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36 xã T1, huyện S để giao trả đất; Kích thước các cạnh và giới cận của thửa đất giao trả như Sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm (*Trích đo bản đồ địa chính thửa đất do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Tân Thịnh Đông phát hành ngày 23/06/2017*).

2.2. Buộc ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Đ, anh Trần Thiện C1, anh Trần Thiện C2, anh Trần Thiện C3 liên đới bồi thường giá trị phần diện tích tăng thêm của thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36 xã T1, huyện S cho bà Ngô Thị T là 11.100.000 đồng (*Mười một triệu, một trăm nghìn đồng*)

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị T về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 02893QSĐĐ/1319/QĐUB (H) do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Trần Văn C vào ngày 31/12/2001 đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 36 xã T1, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Về án phí:

Bà Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phản tố là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003222 ngày 12/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Trần Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 555.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003180 ngày 03/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Ông C phải nộp thêm 255.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Ngô Thị T không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí 0004782 ngày 04/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

4. Về chi phí tố tụng khác: Bà Ngô Thị T và ông Trần Văn C phải chịu 7.000.000 đồng chi phí định giá, định giá lại tài sản; do ông Trần Văn C đã nộp 7.000.000 đồng nên buộc bà T hoàn trả lại cho ông C 3.500.000 đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ II)
- VKSCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKS ND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THA DS tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Phòng HCTP.

Nguyễn Tấn Long